



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
129 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06.17 CV/VID-BTGĐ
v/v BCTC Công ty mẹ & Hợp nhất Q4.2016

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 08.38428633 Fax: 08.38425880
5. E-mail: vidon@vidon.com.vn Website: www.vidon.com.vn
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2016);
- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4 năm 2016;

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2016;

- Xin xem toàn văn (các) Báo cáo đính kèm.
- Báo cáo được đăng tải trên website công ty: www.vidon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, BTGD
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

129 Âu Cơ, Phường 14, Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08.38428633 – Fax: 08.38425880 – www.vidon.com.vn

**BCTC HỢP NHẤT
QUÝ 4/2016**

Lập ngày 19/01/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2016

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		180,004,364,072	144,481,360,008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	17,469,703,406	2,575,174,031
1. Tiền	111	VI.01	17,469,703,406	2,575,174,031
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137,073,028,927	99,325,011,574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	137,189,992,002	132,666,707,581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,312,523,882	5,860,506,781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	20,557,042,180	8,083,371,971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34,986,529,137)	(47,285,574,759)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	22,106,209,243	40,754,902,109
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	27,336,984,799	43,436,565,801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,230,775,556)	(2,681,663,692)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,355,422,496	1,826,272,294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	2,701,290,563	86,394,574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	456,061,241	1,563,696,027
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	198,070,692	176,181,693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		304,835,417,893	294,783,124,366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	44,150,443,249	7,743,071,401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	19,174,539,378	7,743,071,401
- Nguyên giá	222	VI.09	49,154,540,021	32,076,578,051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(29,980,000,643)	(24,333,506,650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	24,975,903,871	-
- Nguyên giá	228	VI.10	26,653,475,271	175,482,723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(1,677,571,400)	(175,482,723)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,415,998,577	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,415,998,577	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		258,268,976,067	287,038,004,258
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	209,215,293,194	320,484,089,694
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	96,537,480,182	62,434,024,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47,483,797,309)	(95,880,109,436)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	-	2,048,707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	2,048,707
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		484,839,781,965	439,264,484,374
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		159,505,906,580	145,846,583,929
I. Nợ ngắn hạn	310		122,373,906,580	105,614,583,929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	30,634,868,721	8,013,122,947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,118,574,687	572,455,555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2,060,435,150	10,296,682,507
4. Phải trả người lao động	314		715,439,851	501,169,847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	12,036,684,590	8,971,833,295
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	18,994,149,299	45,557,525,207
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	54,514,568,675	31,127,794,712
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,299,185,607	573,999,859
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	37,132,000,000	40,232,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		37,132,000,000	40,232,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	325,333,875,385	293,417,900,445
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	325,333,875,385	293,417,900,445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	14,454,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	22,513,188,655	17,407,854,794
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	14,918,530,806	8,390,203,260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	7,594,657,849	9,017,651,534
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	VI.25	25,940,641,079	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		484,839,781,965	439,264,484,374

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh



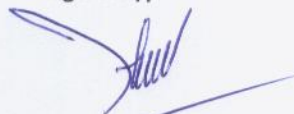
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	43,121,293,242	7,002,051,743	76,768,576,278	123,522,947,523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	8,299,722	81,091,222	28,559,264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		43,121,293,242	6,993,752,021	76,687,485,056	123,494,388,259
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	42,624,776,975	8,003,187,716	71,578,712,404	141,687,958,710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		496,516,267	(1,009,435,695)	5,108,772,652	(18,193,570,451)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2,391,525,262	59,104,495	3,603,311,843	87,098,138,894
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,068,309,027	(10,466,522,764)	6,197,212,577	29,230,162,885
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	VII.05	1,771,962,072	1,578,634,023	8,201,129,030	7,053,468,392
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	139,840,821	415,434,181	1,140,611,503	1,620,515,089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	(7,591,214,627)	1,625,209,697	(3,718,506,471)	26,122,506,301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		8,271,106,308	7,475,547,686	5,092,766,886	11,931,384,168
11. Thu nhập khác	31	VII.06	216,069	109,090,909	6,887,431,250	2,839,194,772
12. Chi phí khác	32	VII.07	3,202,948,610	-	3,329,345,278	3,505,805,723
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,202,732,541)	109,090,909	3,558,085,972	(666,610,951)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,068,373,767	7,584,638,595	8,650,852,858	11,264,773,217
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	101,467,146	1,687,620,491	1,432,957,019	2,247,121,683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4,966,906,621	5,897,018,104	7,217,895,839	9,017,651,534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		195	231	283	353
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

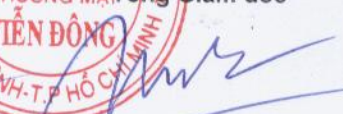


Bùi Văn Thủy



Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47,040,611,398	92,387,420,835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28,823,465,434)	(131,237,968,999)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,664,438,287)	(4,094,752,481)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,281,215,215)	(3,347,127,053)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,907,167,187)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38,372,545,383	50,081,831,215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36,723,592,564)	(58,004,822,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,013,278,094	(54,215,419,139)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,647,500,000)	(27,350,200,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27,229,514,000	1,080,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,207,359	86,924,561,880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,586,221,359	60,654,361,880
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		500,000,000	2,748,700,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,206,733,333)	(7,867,252,833)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,706,733,333)	(5,118,552,833)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14,892,766,120	1,320,389,908
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,575,174,031	1,254,784,123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17,469,703,406	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		17,469,703,406	2,575,174,031

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy



Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viên Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	51,765,733	215,139,783
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,417,937,673	2,360,034,248
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	17,469,703,406	2,575,174,031

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Phát Triển TM Ân Tượng Việt	38,159,064,754	(9,838,354,808)	28,320,709,946	38,159,064,754	(9,775,214,485)	28,383,850,269
+ Công ty TNHH Bao Bi MM Vidon	97,720,000,000	-	97,720,000,000	97,720,000,000	-	97,720,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đ	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,745,517,000	-	33,745,517,000	33,745,517,000	-	33,745,517,000
+ Công ty CP Mai Lan	-	-	-	20,678,440,000	(4,997,921,889)	15,680,518,111
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	-	-	77,882,356,500	(37,588,828,405)	40,293,528,095
+ Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	-	-	-	12,708,000,000	(6,154,655,738)	6,553,344,262
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	20,000,000,000	(1,701,858,738)	18,298,141,262	20,000,000,000	(1,701,858,738)	18,298,141,262
Cộng	209,215,293,194	(11,540,213,546)	197,675,079,648	320,484,089,694	(60,218,479,255)	260,265,610,439

- Đầu tư vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP DL Thành Thành Công Lâm Đờ	-	-	-	754,464,000	-	754,464,000

+ Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	14,179,560,000	(11,360,103,937)	2,819,456,063	14,179,560,000	(11,360,103,937)	2,819,456,063
+ Công ty CP Thanh Trúc	-	-	-	2,250,000,000	(944,399,118)	1,305,600,882
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty CP Mai Lan	11,300,335,082	(2,695,980,794)	8,604,354,288	-	-	-
+ Công ty CP In Khánh Hội	-	-	-	1,500,000,000	(1,069,617,038)	430,382,962
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	27,000,000,000	(22,287,510,088)	4,712,489,912	27,000,000,000	(22,287,510,088)	4,712,489,912
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
+ Khác (Một số khoản đầu tư của công ty con)	27,307,585,100	400,011,056	27,707,596,156	-	-	-
Cộng	96,537,480,182	(35,943,583,763)	60,593,896,419	62,434,024,000	(35,661,630,181)	26,772,393,819
Tổng cộng	305,752,773,376	(47,483,797,309)	258,268,976,067	382,918,113,694	(95,880,109,436)	287,038,004,258

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	49,731,990,054	77,290,329,300
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	6,497,022,387	11,969,546,606
- Công Ty TNHH Tac Paritas	9,959,634,597	-
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,766,145,003	9,790,145,003
- Các khách hàng khác	61,235,199,961	33,616,686,672
Cộng	137,189,992,002	132,666,707,581

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Bao Bì MM VIDON	-	1,745,804,550
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	297,846,568	97,743,343
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	6,497,022,387	12,374,989,501
Cộng	6,794,868,955	14,218,537,394

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	4,413,149,680	-	1,820,841,160	-
- Phải thu về khoản giảm đầu tư	6,120,000,000	-	6,120,000,000	-
- Khoản tạm ứng	68,208,000	-	12,000,000	-
- Phải thu khác.	9,955,684,500	130,000,000	130,530,811	130,000,000
Cộng	20,557,042,180	130,000,000	8,083,371,971	130,000,000

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Kỳ cược, kỳ quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

Cuối kỳ

Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,771,145,003	9,771,145,003	9,790,145,003	9,790,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	52,712,826,630	52,712,826,630	77,290,329,300	77,290,329,300
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	58,542,124	-	58,542,124	-
Cộng	62,793,813,757	62,735,271,633	87,390,316,427	87,331,774,303

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	4,305,199,713	1,290,925,597	4,456,107,096	187,320,842
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Thành phẩm;	342,971,641	18,159,532	437,127,340	18,386,592
- Hàng hóa;	21,947,542,584	3,180,419,566	37,802,060,504	2,475,956,258
- Hàng gửi bán;	741,270,861	741,270,861	741,270,861	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	27,336,984,799	5,230,775,556	43,436,565,801	2,681,663,692

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;	-	-
- XD CB;	-	-
- Sửa chữa (Khu nhà văn phòng)	2,415,998,577	-
Cộng	2,415,998,577	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21,174,865,344	5,151,005,320	4,649,447,292	1,101,260,095	32,076,578,051
- Mua trong kỳ	-	109,090,909	-	-	109,090,909
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21,174,865,344	5,260,096,229	4,649,447,292	1,101,260,095	49,154,540,021
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16,077,375,045	2,682,445,004	4,586,955,147	986,731,454	24,333,506,650
- Khấu hao trong kỳ	368,578,272	394,011,108	62,492,145	32,491,091	857,572,616
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,445,953,317	3,076,456,112	4,649,447,292	1,019,222,545	29,980,000,643
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	5,097,490,299	2,468,560,316	62,492,145	114,528,641	7,743,071,401
- Tại ngày cuối kỳ	4,728,912,027	2,183,640,117	-	82,037,550	19,174,539,378

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay:

4,801,639,300

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21,781,678,588

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	26,653,475,271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	1,677,571,400
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	24,975,903,871

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

175,482,723

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Các khoản khác (sửa chữa, mua b/hiểm)	2,701,290,563	86,394,574
Cộng	2,701,290,563	86,394,574
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị k)	-	2,048,707
Cộng	-	2,048,707

14. Tài sản khác

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	54,514,568,675	54,514,568,675	508,733,333	3,106,733,333	31,127,794,712	31,127,794,712
b) Vay dài hạn	37,132,000,000	37,132,000,000	-	3,100,000,000	40,232,000,000	40,232,000,000
Cộng	91,646,568,675	91,646,568,675	508,733,333	6,206,733,333	71,359,794,712	71,359,794,712

Vay dài hạn Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 131/HĐTD ký ngày 20/07/2010 và khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007. Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung tháng 8/2012 về hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007, các nội dung thay đổi như sau:

- Thời hạn cho vay : 138 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời hạn cũ là 96 tháng), trong đó :
- Thời gian ân hạn: 18 tháng.
- Thời gian trả nợ : 120 tháng (bao gồm thời gian gia hạn nợ 42 tháng).

c) Các khoản nợ thuế tài chính

16. Phải trả người bán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,711,488,195	3,711,488,195	3,663,118,007	3,663,118,007
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	326,367,536	326,367,536
- Công ty TNHH Sông Lam	-	-	1,718,345,240	1,718,345,240

- Các nhà cung cấp khác	26,605,417,075	26,605,417,075	2,305,292,164	2,305,292,164
Cộng	30,634,868,721	30,634,868,721	8,013,122,947	8,013,122,947

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH BB MM Vidon	91,209,675	-
Cộng	91,209,675	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1,089,167,566	5,299,360,275	6,378,402,076	10,125,765
- Thuế xuất nhập khẩu	-	3,100,827,613	3,100,827,613	-
- Thuế thu nhập cá nhân	32,004,354	117,181,210	93,308,125	61,423,698
- Thuế nhà đất	6,868,343,400	537,740,160	7,406,083,560	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế TNDN	1,907,167,187	1,432,957,019	1,907,167,187	1,432,957,019
- Tiền lãi phạt chậm nộp	400,000,000	228,513,965	72,585,297	555,928,668
Cộng	10,296,682,507	10,719,580,242	18,961,373,858	2,060,435,150

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	176,181,693	-	-	198,070,692
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	1,563,696,027	3,666,485,109	4,982,934,765	456,061,241
Cộng	1,739,877,720	3,666,485,109	4,982,934,765	654,131,933

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập DN phải nộp trong năm tạm tính như sau:

	Văn phòng	Chi nhánh Bình Dương
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,523,653,945	(1,627,385,979)
Các khoản điều chỉnh tăng	587,928,668	-
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	155,928,668	-
- Chi phí không hợp lệ (Lãi chậm nộp thuế)	432,000,000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,946,797,520)	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(2,946,797,520)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7,164,785,093	(1,627,385,979)
Thuế suất thuế TNDN	20%	15%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,432,957,019	0

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	12,036,684,590	8,971,833,295
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	-	1,795,454,545
- Các khoản trích trước khác	10,975,000	29,050,000
- Lãi vay	12,025,709,590	7,147,328,750
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	12,036,684,590	8,971,833,295

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	31,661,491	30,487,998
- Bảo hiểm xã hội;	51,578,444	21,491,174

- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	919,110,000	1,036,200,000
- Phải trả tiền mua cổ phiếu	-	38,693,762,227
- Phải trả khoản giữ hộ	457,810,596	1,277,050,111
- Phải trả hàng ký gửi	9,529,400	9,529,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	17,524,459,368	4,489,004,297
Cộng	18,994,149,299	45,557,525,207

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15,324,659,007	14,454,659,007
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658
Cộng	15,430,503,665	14,560,503,665

b) Tài sản nhận giữ hộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán	525,947,654	695,765,406

Cộng

525,947,654

695,765,406

c) **Ngoại tệ các loại:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	7,388.48	9,849.67
Ngoại tệ EUR	20.00	22.35

d) **Kim khí quý, đá quý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

d) **Nợ khó đòi đã xử lý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	39,886,699,632	4,469,203,166
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3,234,593,610	2,532,848,577
lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	43,121,293,242	7,002,051,743

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty TNHH BB MM Vidon	13,636,364	-
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	-	18,002,709
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	-
- Các nhà cung cấp khác	43,107,656,878	6,984,049,034
Cộng	43,121,293,242	7,002,051,743

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	1,442,359
- Hàng bán bị trả lại.	-	6,857,363
Cộng	-	8,299,722

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	38,750,686,862	4,282,288,467
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	-	1,810,542,115
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2,066,249,110	1,910,357,134
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	1,807,841,003	-
Cộng	42,624,776,975	8,003,187,716

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	819,473	3,909,975
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2,373,426,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	17,146,000	55,194,520
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

Cộng	2,391,391,473	59,104,495
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	1,772,262,072	1,578,634,023
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	45,085,242	110,742,044
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	250,961,713	(12,155,898,831)
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	-	-
Cộng	2,068,309,027	(10,466,522,764)
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	109,090,909
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác	216,069	-
Cộng	216,069	109,090,909
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Chi phí truy thu thuế nhập khẩu	3,100,827,613	-
- Các khoản khác (Chi phí tiền điện, nước, DV khác..)	102,120,997	-
Cộng	3,202,948,610	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,558,971,587	1,625,209,697
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	1,010,001
- Chi phí nhân công	630,352,003	601,670,240
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	108,474,084	135,616,281
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	5,707,070	2,853,647
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	401,255,717	553,696,226
- Các khoản chi phí QLDN khác.	374,514,569	-
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	-	1,044,594
- Chi phí bằng tiền khác	38,668,144	329,318,708
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	139,840,821	415,434,181
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	617,400	-
- Chi phí nhân công	116,208,109	359,410,247
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16,139,899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,566,412	39,402,112
- Các khoản chi phí bán hàng khác	14,448,900	481,923
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(9,150,186,214)	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; (Dự phòng công nợ phải thu khó đ	(9,150,186,214)	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	-	617,389,612
- Chi phí nhân công:	-	316,389,981
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	-	153,277,488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	-	106,898,968
- Chi phí khác bằng tiền:	-	14,909,315
Cộng	-	1,208,865,364

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4/2016

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
- Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bao Bì MM Vidon	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	7,873,820,364
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	54,545,456	201,567,274
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	2,675,155,600
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	454,639,297	29,289,907,862
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	10,417,855,157
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	25,836,500,638
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-

Tại ngày kết thúc quý 4/2016, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon		
Phải thu tiền hàng	-	1,745,804,550
Phải trả tiền hàng	91,209,675	-
Ứng trước tiền hàng	-	279,885,775
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	297,846,568	97,743,343
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	6,497,022,387	12,374,989,501
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Phải thu cổ tức	4,413,149,680	1,820,810,160
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	-	-

Phải trả tiền hàng

Các loại Công cụ tài chính:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,469,703,406	2,575,174,031
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	157,747,034,182	140,750,079,552
Đầu tư dài hạn	258,268,976,067	287,038,004,258
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	433,485,713,655	430,363,257,841
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	91,646,568,675	71,359,794,712
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	49,629,018,020	53,570,648,154
Chi phí phải trả ngắn hạn	12,036,684,590	8,971,833,295
Cộng	153,312,271,285	133,902,276,161

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	31,127,794,712	-	40,232,000,000	71,359,794,712
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	53,570,648,154	-	-	53,570,648,154
Chi phí phải trả ngắn hạn	8,971,833,295	-	-	8,971,833,295

93,670,276,161 - 40,232,000,000 133,902,276,161

Tại ngày 31/12/2016

Vay và nợ	54,514,568,675	-	37,132,000,000	91,646,568,675
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	10,262,758,310	-	-	10,262,758,310
Chi phí phải trả ngắn hạn	12,036,684,590	-	-	12,036,684,590
	76,814,011,575	-	37,132,000,000	113,946,011,575

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	40,066,535,272	-	3,234,593,610	43,301,128,882
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	-	40,738,363,505	-	2,066,249,110	42,804,612,615
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	(671,828,233)	-	1,168,344,500	496,516,267
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	7,451,373,806
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					7,947,890,073
Doanh thu tài chính					2,391,525,262
Chi phí tài chính				-	(2,068,309,027)
Thu nhập khác				-	216,069
Chi phí khác				-	(3,202,948,610)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(101,467,146)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	4,966,906,621

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin, so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

- Trong năm 2016, Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn đang suy thoái, diễn biến của nền kinh tế trong nước còn phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của Chính phủ, công ty cũng không thể tránh khỏi những khó khăn chung hiện nay.

- Trong kỳ Hội đồng Quản trị công ty đã họp định kỳ xem xét và nhất trí thực hiện cơ cấu lại khoản đầu tư tài chính dài hạn, nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh - chuyển đổi thành công ty Holding company giai đoạn 2016-2020. Công ty đã đánh giá và điều chỉnh tăng vốn nắm giữ cổ phần chi phối 51% vốn khoản đầu tư tài chính Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực.

Tuy nhiên đến cuối năm vào ngày 27/12/2016: các thủ tục để sở hữu và chi phối mới hoàn thiện, Nên Báo cáo hợp nhất kỳ này chỉ ghi nhận 5 ngày cuối năm của công ty con.

- Từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên, Lợi nhuận sau thuế kỳ này đạt (+4,9 tỷ) so với cùng kỳ trước (+ 5,8 tỷ).

Người lập



Bùi Văn Thủy

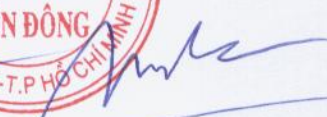
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Ngày 19 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh